

育成就労実施者の変更希望の申出書

Đơn trình bày nguyện vọng thay đổi Đơn vị triển khai Lao động đào tạo

下記のとおり、外国人の育成就労の適正な実施及び育成就労外国人の保護に関する法律第 8 条の 2 第 1 項に基づき、育成就労実施者の変更の希望を申し出ます。

Căn cứ vào Khoản 1, Điều 8-2 của Luật về Thực hiện đúng đắn Lao động đào tạo đối với người nước ngoài và bảo vệ người lao động nước ngoài tham gia Lao động đào tạo, tôi xin trình bày nguyện vọng thay đổi Đơn vị triển khai Lao động đào tạo như sau.

記
Nội dung

合格している技能試験 Kỳ thi kiểm tra kỹ năng đã đỗ	
合格している日本語能力の試験 Kỳ thi năng lực tiếng Nhật đã đỗ	
現在の育成就労実施者の下で育成就労の対象となっている期間 (※) Khoảng thời gian đã trở thành đối tượng tham gia Lao động đào tạo tại Đơn vị triển khai Lao động đào tạo (*)	

※ 申出をした時点での期間を記載してください。

Hãy ghi rõ khoảng thời gian tính từ lúc nộp đơn trình bày.

□ 現在の育成就労実施者の下で育成就労を続けることができない事情がある。

Tôi có lý do không thể tiếp tục Lao động đào tạo tại Đơn vị triển khai Lao động đào tạo hiện nay.

※ チェックした場合、以下を記載してください。

Nếu bạn đã chọn ô này, hãy điền các thông tin sau.

育成就労実施者又は監理支援機関への相談状況	相談時期 (※ 1) Thời gian tham vấn (*1)	相談した人 (※ 2) Người tham vấn (*2)	相談結果 (※ 3) Kết quả tham vấn (*3)
Tình hình tham vấn với Đơn vị triển khai Lao động đào tạo hoặc Tổ chức hỗ trợ giám sát	____年__月__日 Ngày__tháng__năm____	監理支援機関／育成就労実施者 Tổ chức hỗ trợ giám sát / Đơn vị triển khai Lao động đào tạo	□ 対応してくれない Không xử lý cho □ 対応が不十分 Xử lý không đầy đủ
		氏 名 Họ tên	
育成就労を続けることができない事情 Lý do không	別紙のとおり Như tờ đính kèm		

thẻ tiếp tục Lao động đào tạo	
-------------------------------------	--

(※ 1) 監理支援機関又は育成就労実施者に最初に相談した日を記載してください。相談を行っていない場合は記載不要です。

Hãy ghi ngày đầu tiên bạn tham vấn với Tổ chức hỗ trợ giám sát hoặc Đơn vị triển khai Lao động đào tạo. Không cần ghi nếu bạn chưa tham vấn.

(※ 2) 監理支援機関又は育成就労実施者を○で囲み、相談した人の氏名を記載してください。

Hãy khoanh tròn bằng kí hiệu ○ vào Tổ chức hỗ trợ giám sát hoặc Đơn vị triển khai Lao động đào tạo và ghi họ tên người mà bạn tham vấn.

(※ 3) 該当欄に✓を付けてください。

Hãy đánh dấu ✓ vào cột tương ứng.

年 月 日
Ngày tháng năm

育成就労外国人（申出者）の署名
Chữ ký của người lao động nước ngoài
tham gia Lao động đào tạo (người trình bày)

申出書を受領しました。
Chúng tôi đã tiếp nhận đơn trình bày.

年 月 日
Ngày tháng năm

受領者の署名 _____

Chữ ký của người tiếp nhận _____

受領者の所属機関 _____

Cơ quan trực thuộc của người tiếp nhận _____

役職名 _____

Chức danh _____

別 紙
Tờ đính kèm

育成就労を続けることができない事情として、あなたに該当する事情を選んで該当欄に✓を付けた上で、その事情を次頁に具体的に記入してください（複数選択可）。

Hãy chọn các lý do khiến anh/chị không thể tiếp tục Lao động đào tạo rồi đánh dấu ✓ vào cột Phù hợp, sau đó ghi cụ thể các lý do đó ở trang tiếp theo (có thể chọn nhiều lý do).

番号 STT	現在の育成就労実施者での育成就労を続けることができない事情 Lý do không thể tiếp tục Lao động đào tạo tại Đơn vị triển khai Lao động đào tạo hiện nay	該当 Phù hợp
1	私が暴行、暴言、嫌がらせをされた、私の同僚が人権侵害を受け、私も怖い思いをしたなど、人権を侵害された。 <u>Bị xâm phạm nhân quyền chẳng hạn như tôi bị hành hung, thóa mạ, quấy rối, đồng nghiệp của tôi bị xâm phạm nhân quyền nên tôi cũng cảm thấy sợ hãi, v.v.</u>	
2	育成就労実施者から、クビだ、などと解雇する旨を告げられた。 Tôi nhận được thông báo rằng sẽ bị sa thải từ Đơn vị triển khai Lao động đào tạo. (例) 育成就労実施者の経営上の都合により育成就労外国人の雇用を継続できない場合 (Ví dụ) Trường hợp Đơn vị triển khai Lao động đào tạo không thể tiếp tục tuyển dụng người lao động nước ngoài tham gia Lao động đào tạo vì lý do liên quan đến tình hình kinh doanh	
3	退職合意書にサインするなど、育成就労実施者と雇用契約を解除する旨の合意をした。 Tôi đã thống nhất với Đơn vị triển khai Lao động đào tạo về việc chấm dứt hợp đồng lao động chẳng hạn như ký thỏa thuận thôi việc, v.v.	
4	育成就労実施者が重大悪質な法令違反行為を行った。 <u>Đơn vị triển khai Lao động đào tạo đã có hành vi ác ý nghiêm trọng vi phạm pháp luật.</u> ※ 具体的に該当するものを4-1～4-6から全て選んでください。少しでも法令違反があれば必ず転籍できるというわけではなく、法令違反の態様が重大・悪質と認められる場合に転籍できることに注意してください。 <u>Hãy chọn tất cả các mục cụ thể tương ứng từ 4-1 đến 4-6. Hãy lưu ý rằng không phải Đơn vị chỉ vi phạm pháp luật một chút là anh/chị chắc chắn được chuyển việc, chỉ khi tình trạng vi phạm pháp luật được công nhận là nghiêm trọng và ác ý thì anh/chị mới được chuyển việc.</u>	
4-1	育成就労計画に記載された作業と異なる作業をした、育成就労計画に記載された作業時間と大きく異なる時間働いた、育成就労実施者とは異なる会社や人の指示の下で働いたなど、育成就労計画と大きく異なる育成就労をした。 <u>Tôi đã phải Lao động đào tạo khác biệt lớn so với Kế hoạch Lao động Đào tạo, chẳng hạn như làm công việc khác với công việc được mô tả trong Kế hoạch Lao động Đào tạo, làm việc với thời gian làm việc khác biệt lớn so với thời gian làm việc được mô tả trong Kế hoạch Lao động Đào tạo, hoặc làm việc dưới sự chỉ đạo của một công ty hoặc người khác với Đơn vị triển khai Lao động đào tạo, v.v.</u>	
4-2	多額の未払い賃金がある。 <u>Tôi bị nợ một khoản tiền lương lớn.</u>	
4-3	時間外労働に対して安い賃金しか支払わない約束をした、製品を1個作るごとに賃金を支払う約束をしたなど、認定計画と異なる契約をした。 <u>Tôi đã ký một hợp đồng khác với Kế hoạch đã được phê duyệt, chẳng hạn như cam kết chỉ trả mức lương thấp cho làm việc ngoài giờ hay cam kết trả lương cho mỗi sản phẩm làm ra, v.v.</u>	
4-4	賃金から監理支援費を控除された、在留カードやパスポート、スマートフォンを取り上げられた、受入れ先からいなくなったら罰金を支払う約束をさせられたなど、育成	

		<u>就労法に違反する行為をされた。</u> <u>Tôi phải chịu những hành vi vi phạm Luật Lao động đào tạo như bị trừ phí hỗ trợ giám sát từ tiền lương, bị tịch thu thẻ cư trú, hộ chiếu và điện thoại thông minh, bị bắt hứa nộp tiền phạt nếu bỏ trốn khỏi nơi tiếp nhận, v.v.</u>	
4-5		<u>長時間の時間外労働や休日労働をさせられた、危険な作業にもかかわらず危険を防止する措置がとられなかったなど、労働基準関係法令に違反する行為をされた。</u> <u>Tôi phải chịu những hành vi vi phạm các luật và quy định liên quan đến tiêu chuẩn lao động như bị ép làm việc ngoài giờ với thời gian dài, làm việc vào ngày nghỉ, không được áp dụng các biện pháp phòng ngừa nguy hiểm mặc dù phải làm công việc nguy hiểm, v.v.</u>	
4-6		<u>その他重大悪質な法令違反行為</u> <u>Các hành vi vi ác ý nghiêm trọng vi phạm pháp luật khác</u>	
5		育成就労実施者と交わした「雇用契約書及び雇用条件書」や「育成就労の期間中の待遇に関する重要事項説明書」で示されている労働条件や待遇と、実際の労働条件や待遇が違っている。 <u>Điều kiện làm việc và đãi ngộ thực tế khác</u> với điều kiện lao động và đãi ngộ được nêu trong “<u>Hợp đồng lao động và bản điều kiện lao động</u>” và “<u>Văn bản giải thích nội dung quan trọng về đãi ngộ trong thời gian Lao động đào tạo</u>” đã ký kết với Đơn vị triển khai Lao động đào tạo. ※ 具体的に違いが生じている労働条件や待遇を 5-1～5-7 から全て選んでください。労働条件や待遇が少しでも違っていれば必ず転籍できるわけではなく、育成就労実施者がその違いを是正しないなど、その違いが重大悪質と認められる場合に転籍できることに注意してください。 Hãy chọn tất cả các điều kiện làm việc và đãi ngộ phát sinh khác biệt cụ thể từ 5-1 đến 5-7. Hãy lưu ý rằng không phải điều kiện làm việc và đãi ngộ khác biệt một chút là anh/chị chắc chắn được chuyển việc, chỉ khi sự khác biệt đó được công nhận là nghiêm trọng và ác ý chẳng hạn như Đơn vị triển khai Lao động đào tạo không chịu sửa đổi, v.v. thì anh/chị mới được chuyển việc.	
5-1		就業（育成就労）の場所、従事する業務の内容に関すること Các vấn đề liên quan đến nơi làm việc (lao động đào tạo) và nội dung công việc tham gia	
5-2		休憩時間や所定労働時間、時間外労働の有無など、労働時間に関すること Vấn đề liên quan đến số giờ lao động, chẳng hạn như thời gian nghỉ giải lao, số giờ lao động quy định, có làm việc ngoài giờ không, v.v.	
5-3		休日となる日や、有給休暇の日数など、休日・休暇に関すること Vấn đề liên quan đến ngày nghỉ và nghỉ phép, chẳng hạn như ngày được tính là ngày nghỉ hay số ngày nghỉ phép có lương, v.v.	
5-4		基本賃金や諸手当、時間外労働の割増賃金率、賃金支払日、昇給、賞与、休業手当、賃金からの控除項目、1 か月あたりの支払い概算額など、賃金に関すること Vấn đề liên quan đến tiền lương như lương cơ bản hay các khoản phụ cấp, hệ số tiền lương tăng ca do làm việc ngoài giờ, ngày trả lương, tăng lương, thưởng, phụ cấp ngừng kinh doanh, các khoản khấu trừ vào lương, số tiền ước tính phải trả hàng tháng, v.v.	
5-5		宿泊施設の広さ、場所、負担額など、宿泊施設に関すること Vấn đề liên quan đến nơi lưu trú như quy mô của nơi lưu trú, địa điểm, số tiền phải tự chịu, v.v.	
5-6		入国後講習中の手当、食費、居住費など、入国後講習中の待遇に関すること Vấn đề liên quan đến đãi ngộ trong quá trình đào tạo sau khi nhập cảnh, chẳng hạn như phụ cấp, chi phí ăn uống và chi phí lưu trú, v.v. trong quá trình đào tạo sau khi nhập cảnh	
5-7		その他の労働条件や待遇に関すること Các vấn đề khác liên quan đến điều kiện làm việc và đãi ngộ	
6		<u>雇用契約締結時に雇用契約書や雇用条件書が交付されていない、又は雇用条件や待遇について母国語で説明を受けていない。</u> <u>Hợp đồng lao động và bản điều kiện lao động không được cấp phát tại thời điểm ký kết hợp</u>	

	<u>đồng lao động, và không được giải thích bằng ngôn ngữ mẹ đẻ về điều kiện tuyển dụng hoặc đãi ngộ.</u>	
7	現在の育成就労実施者で育成就労を続けることができない<u>その他の事情がある</u>。 (例) 育成就労実施者で取り扱う食品等に対するアレルギーや疾病を発症し、育成就労継続が困難になった場合や日常生活に支障をきたすようになった場合等 <u>Tôi có lý do khác</u> không thể tiếp tục Lao động đào tạo tại Đơn vị triển khai Lao động đào tạo hiện nay. (Ví dụ) Trường hợp bị dị ứng hoặc phát bệnh đối với các loại thực phẩm mà Đơn vị triển khai Lao động đào tạo sử dụng làm cho khó có thể tiếp tục lao động đào tạo, hoặc cản trở sinh hoạt hàng ngày, v.v.	

選んだ番号の事情を、できるだけ具体的に記載してください。

Hãy ghi cụ thể nhất có thể về lý do ở số thứ tự mà anh/chị đã chọn.

(例)

(Ví dụ)

1 : ○月○日頃、○○をした際、○○から頭を叩かれた。

Vào khoảng ngày xx tháng xx , khi tôi đang xx, thì xx đã gõ vào đầu tôi.

4-2・5-4 : ○月頃から賃金が支払われなくなり、現在○円くらいの賃金が支払われていない。

Tôi đã không được trả tiền lương từ khoảng tháng xx, hiện tại, số tiền lương chưa trả ước tính là xx Yên.

5-3 : ○月○日頃、有給休暇を申請したのに、取得させてくれない。

Vào khoảng ngày xx tháng xx, tôi đã xin nghỉ phép có lương, nhưng không được cấp phép.